

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	762.946	925.608
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	533.854.347.581	1.131.317.512.789
	533.855.110.527	1.131.318.438.397

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	995.699.313	108.713.995.084.978
- Cổ phiếu	18.334.402	634.061.751.300
- Trái phiếu	977.364.911	108.079.933.333.678
b. Của nhà đầu tư	2.364.341.137	71.928.796.807.470
- Cổ phiếu	2.036.674.552	41.523.269.668.680
- Trái phiếu	269.320.000	30.360.889.490.000
- Chứng khoán khác	58.346.585	44.637.648.790
	3.360.040.450	180.642.791.892.448

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	547.116.642.303	478.064.567.360	522.440.741.242	399.388.446.260
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.900.000.000	-	5.900.000.000	5.900.000.000
Trái phiếu niêm yết	1.294.026.943.119	1.294.416.943.119	9.362.518.794	9.190.418.409
Trái phiếu chưa niêm yết	788.927.742.236	788.927.742.236	1.024.562.305.789	1.024.562.305.789
Chứng chỉ tiền gửi	1.210.519.897.700	1.210.519.897.700	640.026.164.000	640.026.164.000
	3.846.491.225.358	3.771.929.150.415	2.202.291.729.825	2.079.067.334.458

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	600.000.000.000	600.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	515.000.000.000	515.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Khác	550.000.000.000	550.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	2.265.000.000.000	2.265.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.836.704.751.742	2.836.704.751.742	1.038.921.283.279	1.038.921.283.279
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	43.732.621.135	43.732.621.135	53.230.407.158	53.230.407.158
	2.880.437.372.877	2.880.437.372.877	1.092.151.690.437	1.092.151.690.437

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tính hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm	
	Giá mua VND	VND	VND	VND	Giá mua VND	VND	VND	Giá trị hợp lý VND
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)								
1. Cổ phiếu niêm yết								
HPG	119.065.803.471	1.392.396.529	-	120.458.000.000	73.219.460.000	2.245.540.000	-	75.465.000.000
VHC	105.390.971.165	769.028.835	-	107.160.000.000	99.002.470.150	-	(6.887.830.150)	92.114.640.000
BCG	93.375.169.400	-	(63.936.751.880)	29.438.417.520	93.375.169.400	-	(56.261.553.140)	37.113.616.260
NLG	79.522.775.050	-	(13.001.775.050)	66.521.000.000	76.301.369.219	-	(14.179.619.219)	52.121.750.000
PNJ	52.836.244.709	4.924.755.291	-	57.761.000.000	25.286.411.936	1.717.588.064	-	27.004.000.000
Khác	95.925.878.508	10.298.681.310	(9.498.409.978)	96.726.149.840	155.255.860.537	-	(49.686.420.537)	105.569.440.000
	547.116.642.303	17.384.861.965	(86.436.936.908)	478.064.567.360	522.440.741.242	3.953.128.064	(127.015.423.046)	399.388.446.260
2. Cổ phiếu chưa niêm yết								
OTOVL	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
VINARE	2.900.000.000	-	(2.900.000.000)	-	2.900.000.000	-	-	2.900.000.000
	5.900.000.000	-	(5.900.000.000)	-	5.900.000.000	-	-	5.900.000.000



Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tính hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm	
	Giá mua VND	VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá mua VND	VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)								
3. Trái phiếu niêm yết								
TD2151043	726.656.943.119	-	-	-	726.656.943.119	-	-	-
TD2434025	517.350.000.000	-	-	-	517.350.000.000	-	-	-
VBA123036	50.000.000.000	390.000.000	-	-	50.390.000.000	-	-	-
STB121002	-	-	-	-	-	9.362.518.794	-	(172.100.385)
	1.294.026.943.119	390.000.000	-	-	1.294.416.943.119	9.362.518.794	-	(172.100.385)
4. Trái phiếu chưa niêm yết								
CTG2230T202	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
CTGL2331012	150.328.561.644	-	-	-	150.328.561.644	-	-	-
TNECH2227001	115.457.367.740	-	-	-	115.457.367.740	-	-	-
GKCH2124001	95.919.828.046	-	-	-	95.919.828.046	64.632.304.633	-	-
GKCH2124002	55.969.003.501	-	-	-	55.959.003.501	17.939.311.080	-	-
Khác	171.252.981.305	-	-	-	171.252.981.305	741.990.690.076	-	-
	788.927.742.236	-	-	-	788.927.742.236	1.024.562.305.789	-	1.024.562.305.789

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tính hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Chênh lệch tăng		Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch tăng		Chênh lệch đánh giá	
	Giá mua VND	Chênh lệch giảm VND	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Giá mua VND	Chênh lệch giảm VND	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)								
5. Chứng chỉ tiền gửi								
CCTG_Ngân hàng								
TMCP_Đầu tư và	520.000.000.000	-	520.000.000.000	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Phát triển Việt Nam								
CCTG_Ngân hàng								
TMCP Công	290.519.897.700	-	290.519.897.700	-	240.000.000.000	-	240.000.000.000	-
Thương Việt Nam								
CCTG_Công ty Tài								
Chính Cổ Phần	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-	-	-	-	-
Điện Lực								
CCTG_Ngân hàng								
TMCP Á Châu	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-	-	-	-	-
CCTG_Công ty Tài								
chính Cổ phần Tin								
Viết								
	-	-	-	-	100.026.164.000	-	100.026.164.000	-
	1.210.519.897.700	-	1.210.519.897.700	-	640.026.164.000	-	640.026.164.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng			Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Mức trích lập dự phòng trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND				
Các khoản cho vay						
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	2.836.704.751.742	2.836.704.751.742		-	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	43.732.621.135	43.732.621.135		-	-	-
	2.880.437.372.877	2.880.437.372.877		-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	321.363.578.019	160.466.191.600
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	38.211.351.531	6.010.421.161
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	38.211.351.531	6.010.421.161
Trả trước cho người bán	10.231.193.845	3.020.732.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.290.406.118.088	2.045.429.638.514
- Phải thu phí lưu ký	1.859.939.890	162.713.522.024
- Phải thu phí tư vấn	10.339.343.100	6.583.851.600
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	141.763.944	400.050.426
- Phải thu dịch vụ trái phiếu:	274.267.751.154	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	123.681.046.578	-
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	97.899.662.469	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	16.364.383.562	-
Công ty Cổ phần BCG Land	5.182.506.849	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi	4.045.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Gia Khang	2.433.863.013	-
Khách hàng khác	24.661.288.683	-
- Phải thu hoạt động khác:	1.003.797.320.000	1.875.732.214.464
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ H.B.C	250.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lux Investment	150.883.320.000	75.700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Kim Hoàng	110.451.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngôi sao Gia Định	103.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid	89.773.000.000	193.778.565.000
Khách hàng khác	299.490.000.000	1.606.253.649.464
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	1.378.880.417
Các khoản phải thu khác	30.563.907.633	5.140.157.436
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(832.540.170)	-
	1.689.943.608.946	2.221.446.021.128

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.056.647.644	2.819.616.233
- Chi phí gia hạn, bảo trì thiết bị	1.526.350.723	866.856.881
- Chi phí thuê văn phòng	623.392.000	-
- Chi phí thuê đường truyền dẫn	181.784.163	38.720.000
- Chi phí công cụ dụng cụ	82.554.652	406.982.125
- Chi phí cải tạo văn phòng	59.536.721	103.266.900
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	57.813.747	80.022.838
- Chi phí ngắn hạn khác	1.525.215.638	1.323.767.489
Chi phí trả trước dài hạn	1.213.543.021	1.928.172.138
- Chi phí vật dụng văn phòng	523.573.740	29.741.040
- Chi phí cải tạo văn phòng	514.858.258	1.815.951.450
- Chi phí thuê đường truyền dẫn	11.880.000	12.770.192
- Chi phí dài hạn khác	163.231.023	69.709.456
	5.270.190.665	4.747.788.371

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.731.182.560	6.697.399.545	2.805.280.130	22.233.862.235
Tăng trong năm	3.460.160.000	-	-	3.460.160.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	16.191.342.560	6.697.399.545	2.805.280.130	25.694.022.235
Khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(10.659.019.207)	(1.036.403.629)	(2.715.706.462)	(14.411.129.298)
Khấu hao trong năm	(1.755.035.045)	(575.694.504)	(27.581.328)	(2.358.310.877)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(12.414.054.252)	(1.612.098.133)	(2.743.287.790)	(16.769.440.175)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.072.163.353	5.660.995.916	89.573.668	7.822.732.937
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.777.288.308	5.085.301.412	61.992.340	8.924.582.060

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.335.919.035 đồng (31 tháng 12 năm 2023: 8.480.754.075 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm vi tính VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	34.957.421.564
Tăng trong năm	2.690.630.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	37.648.051.564
Hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(26.161.055.403)
Hao mòn trong năm	(2.952.257.613)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(29.113.313.016)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.796.366.161
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	8.534.738.548

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 23.019.801.564 đồng (31 tháng 12 năm 2023: 21.850.301.564 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nâng cấp hệ thống lõi chứng khoán	6.216.129.809	1.487.279.809

13. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	129.000.000	60.832.080
Ký quỹ thuê xe	50.000.000	-
Ký quỹ dịch vụ	49.000.000	30.832.080
Ký quỹ thuê máy photo	25.000.000	25.000.000
Ký quỹ thuê kho	5.000.000	5.000.000
Dài hạn	3.345.691.305	3.285.596.089
Ký quỹ thuê văn phòng	3.232.691.305	3.149.596.089
Ký quỹ thuê xe	105.000.000	128.000.000
Ký quỹ sử dụng taxi	8.000.000	8.000.000
	3.474.691.305	3.346.428.169

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	12.487.161.153	22.219.625.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến doanh thu dịch vụ lưu ký	-	(689.014.800)
	12.487.161.153	21.530.610.438

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước (ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ) nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.899.867.033	7.234.619.511
Mức đóng theo doanh số	2.500.000.000	2.500.000.000
Tiền lãi	(461.905.881)	(296.658.359)
	12.057.961.152	9.557.961.152

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số phát sinh trong năm VND	Số tất toán trong năm VND	Số cuối năm VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3,30 – 4,50	797.163.600.000	3.120.000.000.000	2.612.163.600.000	1.305.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6,90 – 7,50	185.000.000.000	4.000.000.000.000	3.185.000.000.000	1.000.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3,40 – 5,90	200.000.000.000	2.999.500.000.000	2.499.500.000.000	700.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình	5,60	-	196.000.000.000	-	196.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2,80 – 4,20	-	447.000.000.000	300.000.000.000	147.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt (Vietcapital)	7,20	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	6,00	-	250.000.000.000	200.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	6,00 – 6,50	-	8.250.000.000.000	8.250.000.000.000	-
		1.182.163.600.000	19.362.500.000.000	17.046.663.600.000	3.498.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

Trái phiếu phát hành dài hạn

- BONDS.TPS.2021
- BONDS.TPS.2022
- BONDS.TPS.2023

Lãi suất %/năm	Số đầu năm VND	Số phát sinh trong năm VND	Số tất toán trong năm VND	Số cuối năm VND
9,20	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
9,20	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
11,00	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
	3.000.000.000.000	-	-	3.000.000.000.000

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu BONDS.TPS.2021.01 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000VND (mệnh giá 100.000VND/trái phiếu). Trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9,20%, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2022, Công ty đã phát hành trái phiếu BONDS.TPS.2022.01 và BONDS.TPS.2022.02 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000VND (mệnh giá là 100.000VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất 9,20%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2023, Công ty đã phát hành trái phiếu BONDS.TPS.2023 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000VND (mệnh giá là 100.000.000VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 11,00%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan công biến độ 3,70%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 11,00%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh các khoản mua Trái phiếu phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.451.506.328	93.294.963.687	(88.722.153.667)	19.024.316.348
Thuế giá trị gia tăng	(1.378.880.417)	52.859.061.620	(49.422.024.007)	2.058.157.196
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	19.088.898.791	174.304.004.149	(169.423.149.115)	23.969.753.825
Thuế thu nhập cá nhân	3.536.126.590	31.582.858.620	(31.925.621.852)	3.193.363.358
Thuế nhà thầu	-	3.136.074.383	(3.135.302.915)	771.468
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	35.697.651.292	355.180.962.459	(342.632.251.556)	48.246.362.195
Trong đó:				
Phải thu ngân sách Nhà nước	(1.378.880.417)			-
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	37.076.531.709			48.246.362.195

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí chuyên môn, hoa hồng môi giới	60.388.890.786	48.192.676.650
Chi phí nhân viên	50.333.549.878	15.181.390.789
Chi phí lãi trái phiếu	47.205.803.606	20.586.630.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.936.147.196	6.406.325.207
Chi phí lãi vay	2.857.671.220	764.356.643
Phí giao dịch, lưu ký chứng khoán	2.608.313.011	2.090.850.193
	173.330.375.697	93.222.230.480

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dịch vụ quản lý cổ đông	37.500.000	16.666.668
Dịch vụ lưu ký, quản lý trái phiếu:	40.312.118.763	12.155.182.776
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn</i>	11.479.452.070	-
<i>Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên</i>	8.381.670.425	9.456.736.035
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios</i>	6.739.726.026	-
<i>Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land</i>	5.408.219.188	-
<i>Khách hàng khác</i>	8.303.051.054	2.698.446.741
	40.349.618.763	12.171.849.444

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả tiền mua hộ trái phiếu	56.699.594.594	-
Phải trả tiền chi hộ lãi trái phiếu cho tổ chức phát hành	12.351.782.453	57.552.660.967
Phải trả khác	1.857.344.092	4.008.014.544
	70.908.721.139	61.560.675.511

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận lũy kế đầu năm	518.274.763.735	289.754.919.915
Chi trả cổ tức	(359.997.430.000)	-
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	339.492.557.432	82.997.026.896
Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm	39.618.871.139	145.522.816.924
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	537.388.762.306	518.274.763.735

23.2 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.000.000.000.000	877.282.000	8.560.003.920	8.560.003.920	518.274.763.735	2.536.272.053.575
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	5.039.606.000	-	-	379.111.428.571	384.151.034.571
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	359.997.430.000	-	-	-	(359.997.430.000)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.359.997.430.000	5.916.888.000	8.560.003.920	8.560.003.920	537.388.762.306	3.920.423.088.146

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm <i>Đơn vị</i>	Số đầu năm <i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	335.999.743	200.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	335.999.743	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	335.999.743	200.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	335.999.743	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	335.999.743	200.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	335.999.743	200.000.000

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị 01/2023/NQ-DHĐCĐTN ngày 19 tháng 4 năm 2023 và Công văn số 1914/UBCK-QLKD ngày 19 tháng 4 năm 2024 của UBCKNN, Công ty đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Công ty đã phân phối thành công 100.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 300.000.000 cổ phiếu. Theo giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK 19 tháng 4 năm 2024, Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã phê duyệt việc thay đổi vốn điều lệ từ 2.000.000.000.000 đồng lên 3.000.000.000.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT và thông báo số 221/2024/TPS-TB ngày 04 tháng 6 năm 2024, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:12 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa theo Báo cáo tài chính 2023 đã kiểm toán. Kết quả đợt phát hành theo báo cáo số 252/2024/TPS-CV ngày 20 tháng 6 năm 2024, Công ty đã phân phối thành công 35.999.743 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 335.999.743 cổ phiếu. Theo giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC-UBCK 26 tháng 08 năm 2024, Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã phê duyệt việc thay đổi vốn điều lệ từ 3.000.000.000.000 đồng lên 3.359.997.430.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu.

23.3 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm).

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	Năm nay VND	Năm trước VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	379.111.428.571	228.519.843.820
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	333.938.471	224.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.135	1.020
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.135	1.020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi của cổ phiếu phổ thông lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với giả thuyết sự kiện này xảy ra tại thời điểm đầu năm trước

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

24.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác khó đòi – Vụ án Huyền Như	344.818.060.028	364.277.336.109
Phải thu các cá nhân theo hợp đồng hỗ trợ thanh toán	37.510.206.284	37.510.206.284
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	488.049.164	488.049.164
Phải thu khác khó đòi	41.529.999	41.529.999
	382.857.845.475	402.317.121.556

24.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

24.2.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sàn HNX	1.891.930.000.000	1.006.733.400.000
Sàn HOSE	159.587.130.000	143.452.430.000
Sàn UPCOM	6.310.000	566.310.000
	2.051.523.440.000	1.150.752.140.000

24.2.2 Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	320.000.000.000	-
Cổ phiếu	-	1.247.580.000
	320.000.000.000	1.247.580.000

24.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	470.000.000.000	-
Cổ phiếu	-	537.000.000
	470.000.000.000	537.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	5.900.000.000	5.900.000.000
Trái phiếu	5.207.000.000	18.023.300.000
Chứng chỉ tiền gửi	1.210.519.897.700	640.026.164.000
	1.221.626.897.700	663.949.464.000

24.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Theo số lượng	Theo mệnh giá VND	Theo số lượng	Theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do, chuyển nhượng	901.785.526	26.318.302.243.400	496.761.137	4.949.315.210.800
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	267.573.009	8.185.148.850.000	129.330.132	1.293.301.320.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.359.177	23.510.540.000	11.554.645	110.751.770.000
	1.171.717.712	34.526.961.633.400	637.645.914	6.353.368.300.800

24.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Theo số lượng	Theo mệnh giá VND	Theo số lượng	Theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	8.879.016	87.193.550.000	19.514.978	193.715.405.000

24.7 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Theo số lượng	Theo mệnh giá VND	Theo số lượng	Theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	419.925	4.199.247.500	395.425	6.115.237.500

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.8 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	624.988.692.237	1.040.451.266.799
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.813.277.110	1.968.314.804
	631.801.969.347	1.042.419.581.603

24.9 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	624.988.692.237	1.040.451.266.799
- Nhà đầu tư nước ngoài	6.813.277.110	1.968.314.804
	631.801.969.347	1.042.419.581.603

24.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	13.577.523.412	58.778.401.926

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	542.211.964.115	302.406.207.693
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(363.810.296.317)	(1.246.398.216.989)
	178.401.667.798	(943.992.009.296)

Chi tiết lãi ròng từ việc bán/tắt toán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán/ tắt toán	Tổng giá trị bán/ tắt toán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán/tắt toán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán/tắt toán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	4.227.016	172.315.576.300	154.701.600.319	17.613.975.981	7.823.654.372
2	Trái phiếu niêm yết	36.150.000	3.917.794.760.000	3.913.836.283.444	3.958.476.556	416.563
3	Trái phiếu chưa niêm yết	205.523.103	22.840.583.473.696	22.325.276.281.543	515.307.192.153	287.408.659.221
4	Chứng chỉ tiền gửi	1.483	2.493.030.403.520	2.487.688.084.095	5.332.319.425	6.268.820.003
5	Hợp đồng tiền gửi dưới 1 tháng	-	-	-	-	904.657.534
		245.901.602	29.423.724.213.516	28.881.512.249.401	542.211.964.115	302.406.207.693

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. LÃI/LỖ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	3.983.300	129.406.720.000	152.961.953.620	(23.555.233.620)	(110.594.482.194)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	(13.933.000.000)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	132.450.073	15.386.844.761.540	15.402.218.092.231	(15.373.330.691)	(3.825.232.805)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	109.486.708	11.509.921.746.993	11.834.660.214.999	(324.738.468.006)	(1.116.467.721.887)
5	Chứng chỉ tiền gửi	461.002	922.854.740.000	922.998.004.000	(143.264.000)	(1.577.780.103)
		246.381.083	27.949.027.968.533	28.312.838.264.850	(363.810.256.317)	(1.246.398.216.989)

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	196.240.571.739	110.776.616.161
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	170.634.574.849	692.367.038.341
Lãi từ tài sản tài chính HTM	42.066.014.643	4.289.178.082
	408.941.161.231	807.432.832.584

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ trái phiếu	522.992.091.636	-
Thu nhập từ hoạt động hợp tác đầu tư	270.401.453.094	232.559.418.745
Thu nhập khác	400.166.668	1.378.004.565
	793.793.711.398	233.937.423.310

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	1.160.282.300	1.715.921.231
Chi phí thuê văn phòng	90.426.344	80.392.659
Chi phí khác	499.615.079	641.103.913
	1.750.323.723	2.437.417.803

28. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	27.742.863.387	19.883.775.534
Chi phí giao dịch chứng khoán	13.717.136.717	8.725.497.956
Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	11.798.036.644	5.343.568.443
Chi phí thuê văn phòng	2.133.158.076	2.398.719.433
Chi phí phân bổ phần mềm	2.083.128.448	3.427.127.410
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	897.803.594	2.406.373.562
Chi phí khác	8.353.672.111	9.753.679.630
	66.725.798.977	51.938.741.968

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lưu ký chứng khoán	6.202.388.811	5.576.288.285
Chi phí hoa hồng	-	495.329.389.331
Chi phí khác	657.156.957	3.990.293.985
	6.859.545.768	504.895.971.601

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	23.333.084.237	37.017.928.010
Chi phí hoa hồng	3.137.050.002	28.783.675.488
Chi phí thuê văn phòng	2.231.236.554	2.365.876.517
Chi phí khác	8.712.342.045	28.849.072.510
	37.413.712.838	97.016.552.525

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	5.370.319.392	5.437.988.700

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi trái phiếu	293.698.630.135	300.667.288.607
Chi phí lãi tiền vay	214.653.674.552	115.572.164.234
Chi phí tài chính khác	9.468.550.462	51.836.106.292
	517.820.855.149	468.075.559.133

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản phụ cấp	88.153.567.595	68.708.803.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.014.605.970	10.808.606.325
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	6.258.890.900	5.726.280.000
Chi phí thuê văn phòng	5.319.713.734	6.223.312.628
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.257.846.377	3.668.682.018
Chi phí hoạt động chuyên môn	1.839.059.350	4.500.070.122
Chi phí vật tư đồ dùng văn phòng	271.952.149	510.586.597
Chi phí thuế và lệ phí	37.137.500	3.398.763
Chi phí khác	22.901.994.538	32.969.996.773
	135.054.768.113	133.119.736.602

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thu hồi nợ đã xử lý của vụ án Huyền Như	19.459.276.081	5.523.160.755
Bồi thường, phạt hợp đồng mua trái phiếu	3.588.748.931	85.538.902.802
Thu thanh lý công cụ, dụng cụ	6.545.455	218.292.000
Thu nhập khác	7.211.000	482.320.021
	23.061.781.467	91.762.675.578

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi vi phạm hành chính	3.500.000	-
Chi phí khác	327.593.058	8.769.192
	331.093.058	8.769.192

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36.1 Chi phí thuế TNDN

Tổng chi phí thuế TNDN của Công ty trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	93.294.963.687	21.233.858.960
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.043.449.285	33.694.742.564
	102.338.412.972	54.928.601.524

36.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	481.449.841.543	283.448.445.344
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	96.289.968.309	56.689.689.069
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	25.570.727.438	25.404.277.188
Thủ lao hội đồng quản trị	178.400.000	115.545.455
Chi phí không hợp lệ	6.253.884.498	122.658.094
Khác	305.174.965	149.478.240
Các khoản điều chỉnh giảm		
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	(35.303.191.523)	(61.247.789.086)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	93.294.963.687	21.233.858.960

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một khoản thu nhập thuế TNDN hoãn lại và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm này và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chênh lệch đánh giá lại TSTC				
FVTPL	12.487.161.153	22.219.625.238	(9.732.464.085)	(33.694.742.564)
Liên quan đến doanh thu chưa thực hiện	-	(689.014.800)	689.014.800	-
	12.487.161.153	21.530.610.438	(9.043.449.285)	(33.694.742.564)

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Đỗ Anh Tú	Chủ tịch HĐQT
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên độc lập HĐQT
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lệ Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Tạ Quang Lương	Thành viên HĐQT
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Thành viên HĐQT
Ông Lê Quốc Hùng	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Ngô Thị Lệ Thanh	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trát Minh Phương	Thành viên Ban kiểm soát
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Cổ đông lớn của Công ty (sở hữu 9.01%) và người liên quan của người quản lý Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Vay	8.250.000.000.000	8.800.000.000.000
	Lãi vay	83.739.332.665	93.101.907.434
	Tiền gửi có kỳ hạn	515.000.000.000	150.000.000.000
	Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.708.137.935	-
	Lãi tiền gửi	2.632.490.477	3.640.126.259
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn trả cho nhà đầu tư	2.417.221.771	1.559.618.162
	Chi phí dịch vụ	193.145.836	5.947.997.879
	Thu nhập dịch vụ	987.969.203	1.707.750.000
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập và thù lao	6.300.000.000	4.464.000.000

Chi tiết thu nhập của các thành viên hội đồng quản trị và ban kiểm soát của Công ty trong năm như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Hội đồng quản trị			
Ông Đỗ Anh Tú	Chủ tịch	280.000.000	240.000.000
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Chủ tịch kiểm thành viên độc lập	280.000.000	240.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Thành viên	140.000.000	82.272.727
Bà Nguyễn Thị Lệ Tung	Thành viên	100.000.000	-
Ông Tạ Quang Lương	Thành viên	100.000.000	-
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Thành viên	100.000.000	-
Ông Lê Quốc Hùng	Thành viên độc lập	100.000.000	-
Ông Trần Sơn Hải	Thành viên	-	37.727.273
Ban kiểm soát			
Đinh Thị Ngọc Mai	Trưởng ban	20.000.000	41.136.364
Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Trưởng ban	42.000.000	-
Bà Ngô Thị Lê Thanh	Thành viên	49.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Trát Minh Phương	Thành viên	33.000.000	-
Bà Đặng Sĩ Thùy Tâm	Thành viên	16.000.000	48.000.000
Bà Trần Thanh Hương	Trưởng ban	-	18.863.636
Tổng Giám đốc		5.040.000.000	3.708.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu</i>	
		<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Tiền gửi thanh toán của Công ty	485.859.367.403	579.314.382.945
	Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư tại Công ty	617.670.605.207	1.037.535.524.822
	Tiền gửi có kỳ hạn	515.000.000.000	150.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- 1. Doanh thu thuần
- 2. Các chi phí trực tiếp
- 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ
- Kết quả kinh doanh bộ phận
- 4. Chi phí không phân bổ

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

- 1. Tài sản bộ phận
 - Tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
 - Các khoản cho vay - thuần
 - Phải thu bán các tài sản tài chính
 - Dự thu cổ tức/tiền gửi
 - Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp
 - Các khoản phải thu khác
- 2. Tài sản phân bổ
 - Tài sản cố định
- 3. Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh cổ phiếu niêm yết VND	Tự doanh trái phiếu riêng lẻ VND	Tư vấn tài chính VND	Quản lý chung VND	Tổng cộng VND
260.755.062.045	199.164.988.210	1.227.747.577.772	168.954.423.886	314.426.682.277	2.171.048.734.190
37.588.264.023	132.045.531.649	675.109.250.434	123.000.870.348	194.000.884.884	1.161.744.811.318
204.066.081.677	43.004.723.549	196.126.055.289	8.647.423.317	59.652.634.464	511.496.918.276
19.100.716.345	24.114.733.012	356.512.262.069	37.306.130.221	60.773.162.949	497.807.004.596
					16.357.163.054
					481.449.841.542
3.254.948.597.798	2.023.339.424.896	2.688.736.411.831	2.451.524.098.290	713.218.056.275	11.131.766.589.090
64.118.976.362	48.974.140.985	301.899.854.572	41.545.443.553	77.316.685.055	533.855.110.527
-	1.766.581.510.479	788.927.742.236	1.210.519.897.700	5.900.000.000	3.771.929.150.415
272.039.133.084	207.783.773.432	1.280.877.863.246	175.265.859.018	328.033.371.220	2.265.000.000.000
2.860.437.372.877	-	-	-	-	2.860.437.372.877
-	-	-	19.395.578.019	301.968.000.000	321.363.578.019
38.211.351.531	-	-	-	-	38.211.351.531
141.763.944	-	286.467.034.144	1.003.797.320.000	-	1.290.406.118.088
-	-	30.563.907.633	-	-	30.563.907.633
2.096.961.784	1.601.661.597	9.873.402.770	1.358.711.764	2.528.582.693	17.459.320.608
2.096.961.784	1.601.661.597	9.873.402.770	1.358.711.764	2.528.582.693	17.459.320.608
					48.904.787.759
3.257.045.559.582	2.024.941.086.493	2.698.609.814.601	2.452.882.810.054	715.746.638.968	11.198.130.697.457

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh cổ phiếu niêm yết VND	Tự doanh trái phiếu không niêm yết VND	Tư vấn tài chính VND	Quản lý chung VND	Tổng cộng VND
4. Nợ phải trả bộ phận	420.129.310.167	320.895.205.062	1.978.150.448.404	272.219.856.444	506.605.179.923	3.498.000.000.000
- Vay ngắn hạn	-	-	443.595.400.000	-	-	443.595.400.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	278.447.665	212.678.617	1.311.052.004	180.418.223	335.760.981	2.318.357.490
- Phải trả người bán ngắn hạn	6.012.902.557	4.592.661.241	28.311.345.105	3.896.018.276	7.250.547.647	50.063.474.826
- Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	-	-	40.349.618.763	-	-	40.349.618.763
- Doanh thu chưa thực hiện	2.541.674.231	1.941.333.428	11.967.301.255	1.646.860.092	3.064.830.994	21.162.000.000
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	360.316.732.561	275.210.295.937	1.696.526.971.187	233.464.713.931	434.481.286.384	3.000.000.000.000
- Trái phiếu phát hành dài hạn						
5. Nợ phải trả không phân bổ						222.218.758.232
Tổng nợ phải trả						7.277.707.609.311

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	15.032.149.354	10.567.224.670
Từ 1 đến 5 năm	4.382.121.924	7.848.979.628
	19.414.271.278	18.416.204.298

37.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết thuộc danh mục các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Công ty là 478.064.567.360VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 405.288.446.260VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 47.806.456.736VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 40.528.844.260VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 47.806.456.736VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 40.528.844.260VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được pháp giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký Quỹ và được chăm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

	Tổng cộng VND	Số dư đã dự phòng VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				Dưới 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Trên 6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND
Số đầu năm	1.092.151.690.437	-	1.092.151.690.437	-	-	-	-
Số cuối năm	2.880.437.372.877	-	2.880.437.372.877	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Trên 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	533.855.110.527	-	-	533.855.110.527
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	3.771.929.150.415	-	-	3.771.929.150.415
Các khoản cho vay	-	-	2.880.437.372.877	-	2.880.437.372.877
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	2.265.000.000.000	-	2.265.000.000.000
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	321.363.578.019	-	321.363.578.019
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	-	-	38.211.351.531	-	38.211.351.531
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	437.583.573.324	-	852.822.544.764	-	1.290.406.118.088
Trả trước cho người bán	-	-	10.231.193.845	-	10.231.193.845
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	129.000.000	-	129.000.000
Các khoản phải thu khác ngắn hạn khác – góp	-	-	30.563.907.633	-	30.563.907.633
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	3.345.691.305	3.345.691.305
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	12.057.961.152	-	-	12.057.961.152
	437.583.573.324	4.317.842.222.094	6.398.758.948.669	3.345.691.305	11.157.530.435.392

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
NỢ TÀI CHÍNH					
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	-	-	3.498.000.000.000	-	3.498.000.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	-	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	443.595.400.000	-	443.595.400.000
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	2.318.357.490	-	2.318.357.490
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	152.168.375.697	-	152.168.375.697
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	70.908.721.139	-	-	70.908.721.139
	-	70.908.721.139	4.096.082.133.187	3.000.000.000.000	7.166.990.854.326
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	437.583.573.324	4.246.933.500.955	2.302.676.815.482	(2.996.654.308.695)	3.990.539.581.066

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Vào các ngày 25/02/2025 và 20/03/2025, các lô trái phiếu BCLCH2124001, GKCH2124001, HISCH2124001 và TCDH2227002 phát hành bởi các công ty: Công ty cổ phần BCG Land, Công ty cổ phần Đầu tư thương mại dịch vụ Gia Khang, Công ty cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios, Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi đã bị tạm ngừng giao dịch với tổng giá trị là 8.990 tỷ đồng. Đây là các lô trái phiếu do TPS là đơn vị tư vấn, đại lý phát hành, đại lý đăng ký lưu ký, thanh toán và quản lý chuyển nhượng và đại diện người sở hữu trái phiếu.

Sau khi thông tin về việc tạm ngừng giao dịch công bố, giá cổ phiếu của các công ty liên quan đã sụt giảm mạnh. Trong danh mục đầu tư của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 có các khoản đầu tư vào trái phiếu và cổ phiếu của các công ty nêu trên với tổng giá trị lần lượt là 182.202.415.515 đồng và 32.639.697.360 đồng. Tính đến ngày lập báo cáo, Công ty đã bán toàn bộ cổ phiếu của Tập đoàn Bamboo Capital (BCG), thu về 20.072.451.540 đồng, tương đương mức giảm 31,82% và cũng đã bán hết cổ phiếu của Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi (TCD), thu về 2.240.300.920 đồng, giảm 30,02%. Tổng giá trị các khoản đầu tư cổ phiếu đã giảm xuống còn 22.312.752.460 đồng tại thời điểm báo, tương ứng mức giảm 31,64% so với cuối năm 2024. Riêng đối với trái phiếu, hiện không thể ước tính được mức độ ảnh hưởng do các trái phiếu này đang bị tạm ngừng giao dịch và không có giá tham chiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:



Bà Lê Trang Thủy Dung
Kế toán viên



Bà Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Trát Minh Phương
Phó Giám đốc TT Quản trị rủi ro và
Tuân thủ

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 4 năm 2025

